TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 35/2017/DS-ST
Ngày: 28-11-2017
V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hành.
2. Ông Hà Hùng Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức-Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 17/2017/TLST-DS ngày 19/4/2017, về việc "Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2017/QĐST-DS ngày 20/10/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2017/QĐST-DS ngày 09/11/2017, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Bà **Thái Thị M**; Sinh năm: 1967; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Ông **Huỳnh Văn Đ**; Sinh năm: 1955; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Bà **Lê Thị H1**; Sinh năm: 1959; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Ông **Lê Văn T1**; Sinh năm: 1958; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Ông **Nguyễn Văn C**; Sinh năm: 1968; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C: Bà **Nguyễn Thị T2**; Sinh năm: 1971; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Theo giấy ủy quyền do ông Nguyễn Văn C lập ngày 27/3/2017. (có mặt)

6. Ông **Ngô Văn V**; Sinh năm: 1970; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn V: Bà **Nguyễn Thị H2**; Sinh năm: 1970; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Theo giấy ủy quyền do ông Ngô Văn V lập ngày 13/4/2017. (có mặt).

7. Bà **Lê Thị L1**; Sinh năm: 1969; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

8. Bà **Huỳnh Thị D1**; Sinh năm: 1956; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

9. Ông **Lê Văn T3**; Sinh năm: 1967; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

10. Ông **Lê Văn D2**; Sinh năm: 1962; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn U**; Sinh năm: 1971; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Phạm Văn N**; Sinh năm: 1968; Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Ông **Trần Thanh P**; Sinh năm: 1979; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 08/6/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Thái Thị M trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, vợ chồng bà Thái Thị M, ông Phạm Văn N có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.100 đồng/kg, do ông N trực tiếp thỏa thuận với ông U, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 30/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của vợ chồng bà M, ông N với số lượng là 6.284 kg lúa RVT, thành tiền là 32.484.000 đồng. Sau cân lúa xong, ông U trả cho vợ chồng bà M, ông N số tiền là 6.500.000 đồng và trừ tiền lúa giống vợ chồng bà M, ông N đã mua của ông U là 756.000 đồng, ông U còn nợ lại số tiền là 24.792.400 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho vợ chồng bà M, ông N số tiền là 24.792.400 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 08/6/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Huỳnh Văn Đ trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, ông Huỳnh Văn Đ có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.100 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 28/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của ông Đ với số lượng là 2.345 kg lúa RVT, thành tiền là 11.959.500 đồng. Sau cân lúa xong, ông U trả cho ông Đ số tiền là 2.500.000 đồng và trừ tiền lúa giống ông Đ đã mua của ông U là 2.320.000 đồng, ông U còn nợ lại số tiền là 7.138.500 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho ông Đ số tiền là 7.138.500 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 09/6/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị H1 trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, bà Lê Thị H1 có hợp đồng bán lúa RVT cho ông

Nguyễn Văn U với giá là 5.100 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 30/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của bà H1 với số lượng là 10.425 kg lúa RVT, thành tiền là 53.167.500 đồng. Sau cân lúa xong, ông U trả cho bà H1 số tiền là 12.000.000 đồng và trừ tiền lúa giống bà H1 đã mua của ông U là 3.400.000 đồng, ông U còn nợ lại số tiền là 37.767.500 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho bà H1 số tiền là 37.767.500 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/6/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Văn T1 trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, ông Lê Văn T1 có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.050 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 29/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của ông T1 với số lượng là 3.834 kg lúa RVT, thành tiền là 19.361.700 đồng. Sau cân lúa xong, ông U trả cho ông T1 số tiền là 11.000.000 đồng, ông U còn nợ lại số tiền là 8.361.700 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay ông T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho ông T1 số tiền là 8.361.700 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 31/7/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Văn C (do bà Nguyễn Thị T2 đại diện) trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, ông Nguyễn Văn C có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.050 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 30/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của ông C với số lượng là 4.116 kg lúa RVT, thành tiền là 20.785.800 đồng. Sau cân lúa xong đến nay, ông U không thanh toán tiền mua lúa cho ông C. Nay bà T2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho ông C số tiền là 20.785.800 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/6/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngô Văn V (do bà Nguyễn Thị H2 đại diện) trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, ông Ngô Văn V có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.050 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 29/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của ông V với số lượng là 10.154 kg lúa RVT, thành tiền là 51.277.000 đồng. Sau cân lúa xong, ông U có thanh toán cho ông V số tiền là 12.000.000 đồng, ông U còn nợ lại ông V số tiền là 39.277.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay bà H2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho ông V số tiền là 39.277.000 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/6/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị L1 trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, bà Lê Thị L1 có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.100 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 01/9/2016 AL, ông U cân mua lúa của bà L1 với số lượng là 8.976 kg lúa RVT, thành tiền là 45.777.000 đồng. Sau cân lúa xong, ông U có thanh toán cho bà L1 số tiền là 11.300.000 đồng và trừ tiền lúa giống bà L1 đã mua của ông U là 700.000 đồng,

ông U còn nợ lại bà L1 số tiền là 33.777.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho bà L1 số tiền là 33.777.000 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 30/5/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Huỳnh Thị D1 trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, bà Huỳnh Thị D1 có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.050 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 30/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của bà D1 với số lượng là 2.564 kg lúa RVT, thành tiền là 12.948.200 đồng. Sau cân lúa xong đến nay, ông U không thanh toán tiền mua lúa cho bà D1. Nay bà D1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho bà D1 số tiền là 12.948.200 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 30/5/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Văn T3 trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, ông Lê Văn T3 có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.100 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 01/9/2016 AL, ông U cân mua lúa của ông T3 với số lượng là 7.904 kg lúa RVT, thành tiền là 40.310.400 đồng. Sau cân lúa xong, ông U có thanh toán cho ông T3 số tiền là 11.000.000 đồng và trừ tiền lúa giống ông T3 đã mua của ông U là 800.000 đồng, ông U còn nợ lại ông T3 số tiền là 28.510.400 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay ông T3 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho ông T3 số tiền là 28.510.400 đồng.

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 30/5/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Văn D2 trình bày như sau: Vào vụ lúa Hè Thu năm 2016, ông Lê Văn D2 có hợp đồng bán lúa RVT cho ông Nguyễn Văn U với giá là 5.100 đồng/kg, hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận bên mua sẽ thanh toán tiền cho bên bán khi cân lúa xong. Ngày 30/8/2016 AL, ông U cân mua lúa của ông D2 với số lượng là 5.867 kg lúa RVT, thành tiền là 29.921.700 đồng. Sau cân lúa xong, ông U có thanh toán cho ông D2 số tiền là 11.000.000 đồng và trừ tiền lúa giống ông D2 đã mua của ông U là 800.000 đồng, ông U còn nợ lại ông D2 số tiền là 18.121.700 đồng đến nay chưa thanh toán. Nay ông D2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U thanh toán cho ông D2 số tiền là 18.121.700 đồng.

* Theo các tờ tự khai lập ngày 11/5/2017, các biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/5/2017, ngày 11/5/2017 và ngày 03/10/2017, bị đơn Nguyễn Văn U trình bày như sau: Vào vụ Hè Thu năm 2016, ông Nguyễn Văn U có làm trung gian giới thiệu cho vợ chồng bà Thái Thị M, ông Phạm Văn N, ông Huỳnh Văn Đ, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn T1, ông Nguyễn Văn C, ông Ngô Văn V, bà Lê Thị L1, bà Huỳnh Thị D1, ông Lê Văn T3 và ông Lê Văn D2 mua bán lúa giống và lúa nguyên liệu với ông Trần Thanh P. Ông P giao cho ông U đại diện giao lúa giống cho các nguyên đơn và cân mua lúa nguyên liệu của các nguyên đơn. Sau đó, ông P có chuyển tiền cho ông U để trả một phần tiền mua lúa cho các nguyên đơn nhưng chưa đầy đủ. Hiện nay, ông P còn nợ tiền mua lúa của các nguyên đơn như sau: nợ vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Thái Thị M số tiền là

24.792.400 đồng; nợ ông Huỳnh Văn Đ số tiền là 7.138.500 đồng; nợ bà Lê Thị H1 số tiền là 37.767.500 đồng; nợ ông Lê Văn T1 số tiền là 8.407.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn C số tiền là 20.785.800 đồng; nợ ông Ngô Văn V số tiền là 39.277.900 đồng; nợ bà Lê Thị L1 số tiền là 37.727.600 đồng; nợ bà Huỳnh Thị D1 (có chồng là ông Trà Văn T4) số tiền là 12.948.200 đồng; nợ ông Lê Văn T3 số tiền là 28.510.400 đồng; nợ ông Lê Văn D2 số tiền là 18.121.700 đồng. Ngoài ra, ông U xác định ông Trần Huy Q và bà Nguyễn Thị L2 là những người ông P bán lúa lại; ông Hoàng Văn T5 và Vũ Văn T6 là người làm của ông Q và bà L2, trực tiếp nhận lúa khi ông U coi cân từ các nguyên đơn. Ông Trần Huy Q, bà Nguyễn Thị L2, ông Hoàng Văn T5 và ông Vũ Văn T6 không quen biết và không có hợp đồng trực tiếp với các nguyên đơn, họ hợp đồng với ông Trần Thanh P nên họ không chịu trách nhiệm gì việc hợp đồng mua bán lúa giữa ông P và các nguyên đơn. Nay ông U không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì ông U không nợ các nguyên đơn mà ông P là người nợ các nguyên đơn.

* Theo biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn N trình bày như sau: Ông Trần Văn N thống nhất với phần trình bày của bà Thái Thị M. Nay ông Nửa yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc ông U thanh toán cho vợ chồng bà M, ông N số tiền là 24.792.400 đồng.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh P nhiều lần để cung cấp lời khai về vụ án, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông P đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông P về vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, riêng đối với bị đơn Nguyễn Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh P không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 430, 434 và 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán tiền mua lúa còn nợ cho các nguyên đơn và chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 31/3/2017, Tòa án nhân dân huyện Trần Đề nhận được đơn khởi kiện của các nguyên đơn lập ngày 23/3/2017 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của các nguyên đơn và thụ lý vụ án theo đúng quy định tại các điều 191 và 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2017, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bị đơn Nguyễn Văn U có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[4] Về xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn Nguyễn Văn C, Ngô Văn V vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; bị đơn Nguyễn Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh P vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Thái Thị M, Huỳnh Văn Đ, Lê Thị H1, Lê Văn T1, Nguyễn Văn C, Ngô Văn V, Lê Thị L1, Huỳnh Thị D1, Lê Văn T3 và Lê Văn D2:

[6] Bị đơn Nguyễn Văn U xác định vào vụ Hè Thu năm 2016, ông U làm trung gian giới thiệu cho vợ chồng bà Thái Thị M, ông Phạm Văn N, ông Huỳnh Văn Đ, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn T1, ông Nguyễn Văn C, ông Ngô Văn V, bà Lê Thị L1, bà Huỳnh Thị D1, ông Lê Văn T3 và ông Lê Văn D2 mua bán lúa giống và lúa nguyên liệu với ông Trần Thanh P. Ông P giao cho ông U đại diện giao lúa giống cho các nguyên đơn và cân mua lúa nguyên liệu của các nguyên đơn. Sau đó, ông P có chuyển tiền cho ông U để trả một phần tiền mua lúa cho các nguyên đơn nhưng chưa đầy đủ. Hiện nay, ông P còn nợ vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Thái Thị M số tiền là 24.792.400 đồng; nợ ông Huỳnh Văn Đ số tiền là 7.138.500 đồng; nợ bà Lê Thị H1 số tiền là 37.767.500 đồng; nợ ông Lê Văn T1 số tiền là 8.407.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn C số tiền là 20.785.800 đồng; nợ ông Ngô Văn V số tiền là 39.277.900 đồng; nợ bà Lê Thị L1 số tiền là 37.727.600 đồng; nợ bà Huỳnh Thị D1 (có chồng là ông Trà Văn T4) số tiền là 12.948.200 đồng; nợ ông Lê Văn T3 số tiền là 28.510.400 đồng; nợ ông Lê Văn D2 số tiền là 18.121.700 đồng. Trong khi đó, các nguyên đơn xác định ông Út là người trực tiếp thỏa thuận mua bán với các nguyên đơn, ông U trực tiếp giao lúa giống, cân mua lúa nguyên liệu, trả một phần tiền mua lúa cho các nguyên đơn và ông U phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ tiền mua lúa nguyên liệu còn lại cho các nguyên đơn. Như vậy, lời trình bày của ông U và các nguyên đơn là phù hợp với nhau về người trực tiếp giao nhận lúa giống, người trực tiếp cân mua lúa của các nguyên đơn, số lượng lúa nguyên liệu cân mua của các nguyên đơn, người trực tiếp thanh toán một phần tiền mua lúa nguyên liệu cho các nguyên đơn và số tiền mua lúa còn nợ các nguyên đơn. Ngược lại, bị đơn

Nguyễn Văn U cho rằng không trực tiếp hợp đồng mua bán lúa với các nguyên đơn và người trực tiếp hợp đồng mua bán lúa với các nguyên đơn là ông Trần Thanh P nhưng ông U không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày này. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Văn U là người trực tiếp hợp đồng mua bán lúa giống và lúa nguyên liệu với vợ chồng bà Thái Thị M, ông Phạm Văn N, ông Huỳnh Văn Đ, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn T1, ông Nguyễn Văn C, ông Ngô Văn V, bà Lê Thị L1, bà Huỳnh Thị D1, ông Lê Văn T3 và ông Lê Văn D2.

[7] Xét khi giao kết hợp đồng mua bán tài sản, bị đơn Nguyễn Văn U và các nguyên đơn là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của hai bên, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên công nhận đây là hợp đồng mua bán tài sản hợp pháp theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía ông U đã có lỗi khi vi phạm nghĩa vụ trả tiền, điều này đã gây thiệt thòi quyền lợi cho các nguyên đơn. Căn cứ vào các điều 434 và 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc bị đơn Nguyễn Văn U phải thanh toán cho các nguyên đơn khoản nợ tiền mua lúa như sau: thanh toán cho vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Thái Thị M số tiền là 24.792.400 đồng; thanh toán cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền là 7.138.500 đồng; thanh toán cho bà Lê Thị H1 số tiền là 37.767.500 đồng; thanh toán cho ông Lê Văn T1 số tiền là 8.361.700 đồng; thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 20.785.800 đồng; thanh toán cho ông Ngô Văn V số tiền là 39.277.000 đồng; thanh toán cho bà Lê Thị L1 số tiền là 33.777.000 đồng; thanh toán cho bà Huỳnh Thị D1 số tiền là 12.948.200 đồng; thanh toán cho ông Lê Văn T3 số tiền là 28.510.400 đồng; thanh toán cho ông Lê Văn D2 số tiền là 18.121.700 đồng

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn Nguyễn Văn U chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 11.574.010 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn Nguyễn Văn U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh P, Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 430, 434, 440 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Thái Thị M, Huỳnh Văn Đ, Lê Thị H1, Lê Văn T1, Nguyễn Văn C, Ngô Văn V, Lê Thị L1, Huỳnh Thị D1, Lê Văn T3 và Lê Văn D2.

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà Thái Thị M, ông Phạm Văn N số tiền là 24.792.400 đồng (Hai mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi hai ngàn, bốn trăm đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền là 7.138.500 đồng (Bảy triệu, một trăm ba mươi tám ngàn, năm trăm đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị H1 số tiền là 37.767.500 đồng (Ba mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T1 số tiền là 8.361.700 đồng (Tám triệu, ba trăm sáu mươi mốt ngàn, bảy trăm đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 20.785.800 đồng (Hai mươi triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn, tám trăm đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho ông Ngô Văn V số tiền là 39.277.000 đồng (Ba mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị L1 số tiền là 33.777.000 đồng (Ba mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị D1 số tiền là 12.948.200 đồng (Mười hai triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn, hai trăm đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T3 số tiền là 28.510.400 đồng (Hai mươi tám triệu, năm trăm mười ngàn, bốn trăm đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn D2 số tiền là 18.121.700 đồng (Mười tám triệu, một trăm hai mươi mốt ngàn, bảy trăm đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn U chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.574.010 đồng (Mười một triệu, năm trăm bảy mươi bốn ngàn, không trăm mười đồng). Các nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh P, Phạm Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho các nguyên đơn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, cụ thể: Trả lại cho bà Thái Thị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 637.100 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy ngàn, một trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003661 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần

Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003663 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 972.630 đồng (Chín trăm bảy mươi hai ngàn, sáu trăm ba mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003662 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho ông Lê Văn T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003664 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 524.917 đồng (Năm trăm hai mươi bốn ngàn, chín trăm mười bảy đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003677 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho ông Ngô Văn V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 981.925 đồng (Chín trăm tám mươi mốt ngàn, chín trăm hai mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003670 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho bà Lê Thị L1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 844.425 đồng (Tám trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003669 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho bà Huỳnh Thị D1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 323.950 đồng (Ba trăm hai mươi ba ngàn, chín trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003668 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho ông Lê Văn T3 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 713.652 đồng (Bảy trăm mười ba ngàn, sáu trăm năm mươi hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003659 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho ông Lê Văn D2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 453.042 đồng (Bốn trăm năm mươi ba ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003660 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn Nguyễn Văn U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh P, Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho các đương sự.

Nơi nhận:
- Các bên đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV &THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ